

Bản án số: 509/2024/HS-PT

Ngày 25 tháng 6 năm 2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thúy Hồng.

Các Thẩm phán:

Ông Nguyễn Đức Minh.

Bà Nguyễn Thị Ngọc Hoa.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Kiên - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đức - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 25 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 255/2024/TLPT-HS ngày 28 tháng 3 năm 2024 đối với bị cáo Mai Văn D và đồng phạm do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 04/2024/HS-ST ngày 23/02/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

Các bị cáo có kháng cáo:

1. Mai Văn D, sinh năm 1982, tại Đồng Tháp; Nơi thường trú và chỗ ở hiện nay: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp; Giới tính: Nam; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: 07/12; Nghề nghiệp: mua bán (cò lúa); Cha: Mai Văn Bánh N, sinh năm 1947; Mẹ: Trương Thị Đ, sinh năm 1952; Vợ: Lưu Thị Thu N1, sinh năm 1983 (đã ly hôn); Bị cáo có 01 người con, sinh năm 2003; Tiền án: Không; Tiền sự: Ngày 02/12/2020, Công an huyện T, tỉnh Đồng Tháp xử phạt vi phạm hành chính về hành vi sản xuất, buôn bán hàng giả theo Quyết định số 131/QĐ; Bắt tạm giam ngày 21/7/2023 đến nay, có mặt tại phiên tòa.

- Người bào chữa chỉ định cho bị cáo Mai Văn D: Luật sư Huỳnh Anh T – Công ty L và C, thuộc Đoàn luật sư Thành phố H, có mặt.

2. Họ và tên: Lê Thị T1, sinh năm 1965, tại Đồng Tháp; Nơi thường trú và chỗ ở hiện nay: Tổ F, ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp; Giới tính: Nữ; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: 06/12; Nghề nghiệp: chăn nuôi; Cha: Lê Văn G, sinh năm 1940; Mẹ: Nguyễn Thị T2, sinh năm 1947; Chồng: Phạm Văn T3, sinh năm 1964; Bị cáo có 03 người con, lớn sinh năm 1990, nhỏ nhất sinh năm 1998; Tiền án, tiền sự: Không; Bị áp dụng Lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 26/9/2023, bị cáo có mặt tại phiên tòa.

3. Họ và tên: Nguyễn Văn H, sinh năm 1964, tại Đồng Tháp; Nơi thường trú và chỗ ở hiện nay: Tổ A, ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Làm thuê; Cha: Nguyễn Văn Q (đã chết); Mẹ: Trương Thị T4 (đã chết); Vợ: Hồ Thị D1, sinh năm 1965; Bị cáo có 03 người con, lớn sinh năm 1988, nhỏ sinh năm 1992; Tiền án, tiền sự: Chưa; Bị áp dụng Lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 26/9/2023, bị cáo có mặt tại phiên tòa.

4. Họ và tên: Hồ Văn P, sinh năm 1982, tại Đồng Tháp; Nơi thường trú và chỗ ở hiện nay: Tổ A, ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: 04/12; Nghề nghiệp: Làm thuê; Cha: Hồ Văn A (đã chết); Mẹ: Nguyễn Thị D2, sinh năm 1944; Vợ: Nguyễn Thị Đ1, sinh năm 1982 (đã ly hôn); Có 02 người con, sinh năm 2000 và sinh năm 2005; Tiền án, tiền sự: Chưa; Bị áp dụng Lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 26/9/2023, bị cáo có mặt tại phiên tòa.

(Ngoài ra còn có 02 người bị hại không kháng cáo và không liên quan đến kháng cáo, kháng nghị).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Mai Văn D làm nghề môi giới mua bán lúa, nếp trên địa bàn huyện T, tỉnh Đồng Tháp cho bà Lê Thị Thúy H1, sinh năm 1975, ngụ ấp P, xã P, huyện P, tỉnh An Giang để hưởng huê hồng 30 đồng/kg. Mai Văn D thực hiện môi giới với hình thức trước khi thu hoạch lúa khoảng 3 tháng bà H1 chuyển tiền để D đặt cọc mua lúa, nếp đối với các hộ nông dân trên địa bàn huyện T (có làm hợp đồng với D). Don là người đứng ra thỏa thuận giá mua lúa, nếp với người có đất, sau đó điện thoại cho bà H1 để bà H1 chuyển tiền cho D. Khi đến vụ thu hoạch thì bà H1 đến cân lúa và thanh toán số tiền còn lại. D và bà H1 hợp tác với nhau khoảng 04 mùa vụ, D làm việc rất uy tín nên được bà H1 tin tưởng.

Tháng 8 năm 2022 chuẩn bị đến mùa thu hoạch nếp, lúc này D đang mắc nợ nhiều người không có khả năng chi trả nên nảy sinh ý định lừa đảo bà H1 bằng cách nói dối với bà H1 về việc đặt cọc mua nếp của các hộ dân trên địa bàn huyện T, để bà H1 đưa tiền cho D, sau đó D tự viết biên nhận tên ông Nguyễn Văn C, Nguyễn Văn Đ2, Nguyễn Văn H2, Nguyễn Văn N2 (những người này không có thật), rồi chụp ảnh biên nhận gửi qua Zalo cho bà H1, vì tin D đặt cọc mua lúa là có thật nên bà H1 chuyển số tiền 540.000.000 đồng vào tài khoản của D, sau khi nhận tiền của bà H1, D dùng vào việc trả nợ và tiêu xài cá nhân. Đến tháng 11/2022, D tiếp tục đưa ra thông tin gian dối về việc đặt cọc mua lúa, nên bà H1 chuyển thêm 65.000.000 đồng cho D. Tổng số tiền D đã chiếm đoạt của bà H1 là 605.000.000 đồng.

Ngoài ra, D biết anh Đặng Phú H3, sinh năm 1984, ngụ ấp C, xã H, huyện T, tỉnh Đồng Tháp cũng là thương lái mua lúa nếp. Để tạo lòng tin với anh H3 nhằm ký hợp đồng đặt cọc mua lúa nếp, D kêu Lê Thị T1, Nguyễn Văn H, Hồ Văn P giả làm nông dân có đất trồng nếp cần bán rồi đưa ông H3 đến gặp T1, H, P để đặt cọc mua nếp. T1 tự giới thiệu có 90 công nếp; H tự giới thiệu có 50 công nếp; P tự giới

thiệt có 20 công nếp. D3 cũng giới thiệu mình có 70 công ruộng đang trồng nếp và đứng ra giới thiệu cho ông T5 có 50 công nếp và ông C có 40 công nếp nhưng bận nên không đến được, nhờ D nhận tiền đặt cọc giữ. Đơn dẫn ông H3 xem vị trí đất đang trồng nếp của T1, P, H. Ông H3 đã làm 02 hợp đồng đặt cọc mua nếp của D và ông T5, ông C, với số lượng 160 công, mỗi công 500.000 đồng, số tiền đặt cọc 80.000.000 đồng và đặt cọc mua nếp của P, H, T1 với số lượng 160 công, mỗi công 500.000 đồng, số tiền đặt cọc 80.000.000 đồng. Sau khi ông H3 giao tiền đặt cọc, D nhận toàn bộ số tiền 160.000.000 đồng, D đưa cho T1 mượn lại 20.000.000 đồng, số tiền còn lại D dùng vào việc trả nợ và tiêu xài cá nhân. Đến ngày thu hoạch nếp, ông H3 và bà H1 phát hiện D không có mua nếp của những người mà D ghi tên trong hợp đồng. Lúc này, D đã thừa nhận hành vi gian dối của mình với ông H3, bà H1 và tự viết giấy cam kết hứa sẽ trả số tiền đã chiếm đoạt của ông H3 160.000.000 đồng, bà H1 605.000.000 đồng nhưng không thực hiện việc trả tiền nên ông H3 và bà H1 đã làm đơn tố giác của D đến Cơ quan điều tra. Kết quả xác minh Mai Văn D, Nguyễn Văn H, Hồ Văn P, Lê Thị T1 không có đất nông nghiệp trồng nếp.

Tại bản kết luận giám định số: 805/KL-CSHS ngày 30/7/2023, của Phòng K1 Công an tỉnh Đ kết luận: Chữ ký, chữ viết họ tên Mai Văn D trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1 đến A5 so với chữ ký, chữ viết họ tên Mai Văn D trên tài liệu mẫu ký hiệu M do cùng một người ký, viết ra; Tại bản kết luận giám định số: 950/KL-CSHS ngày 04/9/2023 của Phòng K1 Công an tỉnh Đ kết luận: Chữ ký, chữ viết họ tên Hồ Văn P trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký, chữ viết họ tên Hồ Văn P trên các tài liệu mẫu ký hiệu M1, M2 do cùng một người ký, viết ra.

Quá trình điều tra đã thu giữ đồ vật, tài liệu gồm: Thu giữ của bị can Mai Văn D: 01 (một) điện thoại di động S J7 pro ốp lưng màu đen, bị vỡ kính màn hình, đã qua sử dụng, số Imei 1: 353317090819278; số Imei 2: 353318090819276, đây là công cụ bị can D thực hiện vào việc phạm tội; Bà Lê Thị Thúy H1 giao nộp 04 hợp đồng mua nếp do Mai Văn D viết và chụp ảnh gửi qua zalo cho bà H1; Ông Đặng Phú H3 giao nộp 02 hợp đồng mua nếp ngày 12/10/2022: Một hợp đồng do D đứng ra đại diện làm hợp đồng đặt cọc bán nếp của D, T5, C cho ông H3 với số tiền là 80.000.000 đồng (tám mươi triệu đồng) và một hợp đồng do P đứng ra đại diện làm hợp đồng nhận tiền đặt cọc mua nếp của P, H, T1 với số tiền là 80.000.000 đồng (tám mươi triệu đồng).

Về trách nhiệm dân sự: Ông Đặng Phú H3 yêu cầu bị cáo D bồi thường 140.000.000 đồng, bà Lê Thị Thúy H1 yêu cầu bị cáo D bồi thường 605.000.000 đồng. Gia đình của bị cáo Mai Văn D thỏa thuận bồi thường số tiền trên cho ông H3 và bà H1 xong, Lê Thị T1 cũng đã trả lại cho ông H3 số tiền 20.000.000 đồng. Ông H3 và bà H1 không có yêu cầu về dân sự đồng thời có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo Mai Văn D, Lê Thị T1, Nguyễn Văn H, Hồ Văn P.

Tại Bản cáo trạng số: 38/CT-VKSĐT-P2 ngày 20 tháng 11 năm 2023 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp đã truy tố bị cáo Mai Văn D về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174; các bị cáo Lê Thị T1, Nguyễn Văn H, Hồ Văn P về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại điểm c khoản 2 Điều 174 của Bộ luật Hình sự.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số: 04/2024/HS-ST ngày 23/02/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp đã quyết định:

1. Căn cứ vào điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật Hình sự.

Tuyên bố: Bị cáo Mai Văn D phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Xử phạt bị cáo Mai Văn D 12 (mười hai) năm tù. Thời hạn tù của bị cáo được tính từ ngày 21/7/2023.

2. Tuyên bố các bị cáo Lê Thị T1, Nguyễn Văn H, Hồ Văn P phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Căn cứ vào điểm c khoản 2 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Lê Thị T1 09 (chín) tháng tù. Thời hạn tù của bị cáo được tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn H 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù của bị cáo được tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án.

Xử phạt bị cáo Hồ Văn P 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù của bị cáo được tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về xử lý vật chứng; về án phí hình sự sơ thẩm, án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

- Ngày 26/02/2024, bị cáo Nguyễn Văn H kháng cáo bản án sơ thẩm xin hưởng án treo vì bản thân bị bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính hiện đang điều trị bệnh, gia đình có hoàn cảnh khó khăn.

- Ngày 06/3/2024, bị cáo Mai Văn D kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt để được sớm hòa nhập cộng đồng.

- Ngày 26/02/2024, bị cáo Lê Thị T1 kháng cáo bản án sơ thẩm xin hưởng án treo theo quy định tại Điều 65 Bộ luật Hình sự.

- Ngày 26/02/2024, bị cáo Hồ Văn P kháng cáo bản án sơ thẩm xin hưởng án treo vì bản thân là lao động chính trong gia đình, gia đình có hoàn cảnh khó khăn là hộ cận nghèo phải nuôi mẹ già đang bị bệnh.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

- Bị cáo Mai Văn D giữ nguyên kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt để được sớm hòa nhập cộng đồng, chăm sóc cha mẹ già.

- Bị cáo Lê Thị Thu g nguyên kháng cáo xin được hưởng án treo vì bản thân lớn tuổi, gia đình có hoàn cảnh khó khăn.

- Bị cáo Nguyễn Văn H kháng cáo bản án sơ thẩm xin hưởng án treo vì bản thân bị cáo bị bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính hiện đang điều trị bệnh, gia đình có hoàn cảnh kinh tế rất khó khăn.

- Bị cáo Hồ Văn P kháng cáo bản án sơ thẩm xin hưởng án treo vì bản thân là lao động chính trong gia đình, gia đình có hoàn cảnh khó khăn là hộ cận nghèo phải nuôi mẹ già đang bị bệnh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay đều thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự; Đơn kháng cáo của các bị cáo Mai Văn D, Lê Thị T1, Nguyễn Văn H, Hồ Văn P hợp lệ, đủ điều kiện giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung Bản án sơ thẩm đã tuyên bố bị cáo phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là có căn cứ. Xét mức hình phạt đã tuyên đối với các bị cáo là tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội do hành vi phạm tội của các bị cáo đã gây ra. Do đó, đề nghị bác kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của các bị cáo và giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Luật sư bào chữa chỉ định cho bị cáo Mai Văn D có ý kiến: Sau khi vụ án xảy ra, gia đình bị cáo đã thực hiện việc bồi thường toàn bộ số tiền cho các bị hại, các bị hại có đơn xin giảm hình phạt. Mặc dù tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo Mai Văn D không có tình tiết giảm nhẹ mới nhưng xét mức hình phạt mà bản án sơ thẩm đã tuyên là quá nghiêm khắc. Ngoài ra trong quá trình điều tra bị cáo đã tích cực hợp tác giúp cơ quan điều tra nhanh chóng giải quyết vụ án. Do đó, đề nghị áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm t khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự, giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo để bị cáo được sớm trở về hòa nhập cộng đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Đơn kháng cáo của các bị cáo Mai Văn D, Lê Thị T1, Nguyễn Văn H, Hồ Văn P hợp lệ, đủ điều kiện để xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Lời khai nhận của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của những người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; biên bản thu giữ vật chứng cùng các chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở để xác định:

Mai Văn D làm nghề môi giới mua bán lúa, nếp trên địa bàn huyện T, tỉnh Đồng Tháp làm trung gian mua lúa, nếp cho bà Lê Thị Thúy H1, sinh năm 1975, ngụ ấp P, xã P, huyện P, tỉnh An Giang để hưởng huê hồng. Tháng 8/2022, D mắc nợ nhiều người không có khả năng chi trả nên nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của bà H1 để trả nợ. Bằng cách D đưa thông tin gian dối về việc thỏa thuận mua nếp của các hộ dân trên địa bàn huyện T, để bà H1 đưa tiền đặt cọc mua nếp cho D, D tự viết biên nhận tên Nguyễn Văn C, Nguyễn Văn Đ2, Nguyễn Văn H2, Nguyễn Văn N2 (những người này không có thật), rồi chụp ảnh biên nhận gửi qua Zalo cho bà H1. Bà H1 tin tưởng D đặt cọc mua nếp là có thật nên bà H1 chuyển vào tài khoản của D số tiền 540.000.000 đồng, D đã chiếm đoạt toàn bộ số tiền của bà H1. Đến tháng 11/2022, D tiếp tục đưa ra thông tin gian dối về việc đặt cọc mua lúa nếp nên bà H1 chuyển thêm cho D số tiền 65.000.000 đồng. Tổng số tiền D đã chiếm đoạt của bà H1 là 605.000.000 đồng.

Ngoài ra D biết ông Đặng Phú H3 là thương lái mua lúa, nếp, nên D bàn bạc trước với Lê Thị T1, Nguyễn Văn H, Hồ Văn P để T1, H, Phúc đóng giả làm nông dân có đất trồng nếp cần bán. Ông Hữu tin việc bán lúa nếp là có thật nên đặt cọc mua nếp của D với số tiền đặt cọc 80.000.000 đồng; đặt cọc mua nếp của Lê Thị

T1, Nguyễn Văn H, Hồ Văn P với số tiền 80.000.000 đồng. Mai Văn D nhận và chiếm đoạt của ông H3 tổng số tiền đặt cọc mua lúa là 160.000.000 đồng. Sau đó D cho T1 mượn lại 20.000.000 đồng, số tiền còn lại Don tiêu xài cá nhân.

Do đó, Bản án sơ thẩm đã tuyên bố bị cáo Mai Văn D phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự; tuyên bố các bị cáo Lê Thị T1, Nguyễn Văn H, Hồ Văn P phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại điểm c khoản 2 Điều 174 Bộ luật Hình sự là đúng người, đúng tội.

[3] Hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, các bị cáo đã dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tài sản của người khác, xâm phạm đến quyền sở hữu hợp pháp của công dân được pháp luật bảo vệ, gây tác hại xấu đến an ninh trật tự, xã hội ở địa phương. Do đó, cần có mức hình phạt tương xứng đối với tính chất mức độ nguy hiểm cho xã hội đối với hành vi phạm tội của các bị cáo đã gây ra.

Xét vụ án có đồng phạm với tính chất giản đơn, khi quyết định hình phạt, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét, đánh giá vai trò của từng bị cáo để quyết định hình phạt là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3.1] Xét nhân thân bị cáo Mai Văn D chưa có tiền án, tiền sự và chưa từng vi phạm pháp luật, trong quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo đã thật thà khai báo, tỏ ăn ăn hối cải, bị cáo đã tác động gia đình bồi thường toàn bộ thiệt hại cho các bị hại; các bị hại có đơn xin giảm hình phạt cho bị cáo.

Mặc dù tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo không có tình tiết giảm nhẹ mới, nhưng xét mức hình phạt mà Bản án sơ thẩm đã tuyên phạt đối với bị cáo là nghiêm khắc. Xét thấy bị cáo có một tình tiết tăng nặng tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự và có nhiều tình tiết giảm nhẹ được quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình, nên chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo và ý kiến đề nghị của người bào chữa cho bị cáo, áp dụng khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự quyết định hình phạt đối với bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng để giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo D là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[3.2] Xét kháng cáo của các bị cáo Lê Thị T1, Nguyễn Văn H, Hồ Văn P kháng cáo xin được hưởng án treo thấy rằng:

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bị cáo Lê Thị T1 xin được hưởng án treo vì bản thân lớn tuổi thường xuyên bị bệnh; có ông ngoại là Nguyễn Văn K được tặng thưởng Huân chương kháng chiến trong sự nghiệp chống Mỹ cứu nước; bị cáo Nguyễn Văn H xin hưởng án treo vì bản thân bị bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính hiện đang điều trị bệnh, được chính quyền địa phương xác nhận bị cáo có hoàn cảnh gia đình kinh tế khó khăn; bị cáo Hồ Văn P xin hưởng án treo vì bản thân là lao động chính trong gia đình, gia đình có hoàn cảnh khó khăn là hộ cận nghèo phải nuôi mẹ già đang bị bệnh được chính quyền địa phương xã xác nhận.

Xét các bị cáo T1, H, P có quá trình nhân thân tốt, chưa từng vi phạm pháp luật, phạm tội lần đầu với vai trò giúp sức nhưng không có hưởng lợi trong số tiền chiếm đoạt của các bị hại. Quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo đều thật thà

khai báo, ăn năn hối cải, các bị cáo đều có hoàn cảnh gia đình kinh tế khó khăn. Các bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ được quy định tại khoản 1, 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự và không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự; các bị cáo có nơi cư trú rõ ràng để Ủy ban nhân dân nơi bị cáo cư trú giám sát, giáo dục. Nên các bị cáo T1, H, P có đủ điều kiện để được hưởng án treo theo quy định tại Điều 2 Nghị quyết số: 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự về án treo và không thuộc trường hợp không cho hưởng án treo theo quy định tại Điều 3 của Nghị quyết này và Nghị quyết số: 01/2022/NQ-HĐTP ngày 15/4/2022 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số: 02/2018/ ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Vì vậy, không cần thiết phải bắt các bị cáo Lê Thị T1, Nguyễn Văn H, Hồ Văn P phải chấp hành hình phạt tù mà cho các bị cáo được hưởng án treo vẫn đảm bảo khả năng tự cải tạo của các bị cáo, không gây nguy hiểm cho xã hội, không ảnh hưởng xấu đến trật tự, an toàn xã hội và có đảm bảo tác dụng giáo dục riêng và răn đe, phòng ngừa chung.

Do đó, chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Lê Thị T1, Nguyễn Văn H, Hồ Văn P: Xử phạt bị cáo Lê Thị T1 09 tháng tù, nhưng cho hưởng án treo. Án định thời hạn thử thách là 01 năm 06 tháng, thời điểm bắt đầu tính thời gian thử thách là ngày tuyên án phúc thẩm 25/6/2024. Giao bị cáo T1 cho chính quyền địa phương giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách; Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn H 06 tháng tù, nhưng cho hưởng án treo. Án định thời hạn thử thách là 01 năm, thời điểm bắt đầu tính thời gian thử thách là ngày tuyên án phúc thẩm 25/6/2024. Giao bị cáo H cho chính quyền địa phương giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách; Xử phạt bị cáo Hồ Văn P 06 tháng tù, nhưng cho hưởng án treo. Án định thời hạn thử thách là 01 năm, thời điểm bắt đầu tính thời gian thử thách là ngày tuyên án phúc thẩm 25/6/2024. Giao bị cáo P cho chính quyền địa phương giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[4] Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm về hình phạt đối với các bị cáo là chưa phù hợp với nhận định trên.

[5] Về án phí hình sự phúc thẩm: Các bị cáo Mai Văn D, Lê Thị T1, Nguyễn Văn H, Hồ Văn P không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại Điều 23 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[6] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm về xử lý vật chứng; về án phí hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, các điểm c, e khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

- Chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Mai Văn D, Lê Thị T1, Nguyễn Văn H, Hồ Văn P xin giảm nhẹ hình phạt và xin hưởng án treo.

2. Sửa Bản án hình sự sơ thẩm số: 04/2024/HS-ST ngày 23/02/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp về hình phạt đối với các bị cáo Mai Văn D, Lê Thị T1, Nguyễn Văn H, Hồ Văn P:

2.1. Tuyên bố các bị cáo Mai Văn D, Lê Thị T1, Nguyễn Văn H, Hồ Văn P phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

2.2. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174, điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38, Điều 54 của Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017:

Xử phạt bị cáo Mai Văn D 10 (mười) năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 21/7/2023.

2.3. Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 174, điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54, các Điều 38, 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017:

Xử phạt bị cáo Lê Thị T1 09 (chín) tháng tù, nhưng cho hưởng án treo. Án định thời hạn thử thách là 01 (một) năm 06 (sáu) tháng, thời điểm bắt đầu tính thời gian thử thách là ngày tuyên án phúc thẩm 25/6/2024.

Giao bị cáo Lê Thị T1 cho Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trường hợp bị cáo Lê Thị T1 thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo Điều 93 Luật Thi hành án hình sự năm 2019.

Trong thời gian thử thách, bị cáo Lê Thị T1 cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt tù của Bản án đã cho hưởng án treo.

2.4. Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 174, điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54, các Điều 38, 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017:

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn H 06 (sáu) tháng tù, nhưng cho hưởng án treo. Án định thời hạn thử thách là 01 năm, thời điểm bắt đầu tính thời gian thử thách là ngày tuyên án phúc thẩm 25/6/2024.

Giao bị cáo Nguyễn Văn H cho Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trường hợp bị cáo Nguyễn Văn H thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo Điều 93 Luật Thi hành án hình sự năm 2019.

Trong thời gian thử thách, bị cáo Nguyễn Văn H cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt tù của Bản án đã cho hưởng án treo.

2.5. Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 174, điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54, các Điều 38, 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017:

Xử phạt bị cáo Hồ Văn P 06 (sáu) tháng tù, nhưng cho hưởng án treo. Án định thời hạn thử thách là 01 năm, thời điểm bắt đầu tính thời gian thử thách là ngày tuyên án phúc thẩm 25/6/2024.

Giao bị cáo Hồ Văn P cho Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trường hợp bị cáo Hồ Văn P thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo Điều 93 Luật Thi hành án hình sự năm 2019.

Trong thời gian thử thách, bị cáo Hồ Văn P cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt tù của Bản án đã cho hưởng án treo.

3. Về án phí hình sự phúc thẩm: Các bị cáo Mai Văn D, Lê Thị T1, Nguyễn Văn H, Hồ Văn P không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm về xử lý vật chứng; về án phí hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**